

# VITA - SỐNG LẠC QUAN

"Tôi chọn Sống lạc quan" - Dalai Lama

## BẢO VỆ TOÀN DIỆN



- Bảo vệ trước 111 Bệnh hiểm nghèo với quyền lợi lên đến **1.150.000.000** đồng.
- Cung cấp danh mục bảo vệ đa dạng gồm các bệnh cho trẻ em, biến chứng bệnh tiểu đường, bệnh giai đoạn đầu và giai đoạn sau.
- Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe mỗi 3 năm với Quyền lợi tiền mặt định kỳ bằng **1.400.000** đồng/lần.
- Hỗ trợ tài chính khi bị Ung thư bằng **5.000.000** đồng/lần, chi trả tối đa 04 lần.
- Bảo vệ trước rủi ro Tử vong lên đến **700.000.000** đồng.
- Quý chăm sóc y tế lên đến **250.000.000** đồng/năm/người.
- Miễn toàn bộ phí bảo hiểm nếu chẳng may bị bệnh hiểm nghèo.



## LẠC QUAN VUI SỐNG

- Hưởng lãi suất đầu tư hấp dẫn mà không phụ thuộc vào kỳ hạn hay khoản tiền đầu tư.
- Linh hoạt đầu tư thêm để hưởng lãi suất hấp dẫn từ Quỹ liên kết chung khi có khoản vốn nhàn rỗi.
- Nhận Quyền lợi duy trì hợp đồng mỗi 3 năm/lần.
- Nhận lại **4.241.116.000** đồng tại thời điểm kết thúc hợp đồng.

Bên mua bảo hiểm: **NGUYEN THI A**  
 Người được bảo hiểm: **NGUYEN THI A**

Thời hạn đóng phí dự kiến: **20 năm**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 61GP/KDBH, ngày 20/04/2011. Generali Việt Nam cung cấp nhiều giải pháp tài chính đa dạng cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, thông qua các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ bảo vệ, tiết kiệm và đầu tư. Để tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam, Generali Việt Nam đã tăng vốn điều lệ và trở thành một trong những công ty có vốn điều lệ cao nhất trên thị trường bảo hiểm nhân thọ.

Trụ sở chính: 43 – 45 Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.  
 Điện thoại: (+84) 28 6288 6888  
 Website: generali.vn



220815152604001

Hotline: 1900 96 96 75  
 Email: info@generalife.com.vn

### THÔNG TIN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: Nghìn đồng

<b>Bên mua bảo hiểm: NGUYEN THI A</b>	<b>Tuổi: 29</b>	<b>Giới tính: Nữ</b>	<b>Nhóm nghề: 2</b>
---------------------------------------	-----------------	----------------------	---------------------

Người được bảo hiểm	Tuổi	Giới tính	Nhóm nghề	Tỉ lệ tăng phí (%) (**)	Quyền lợi bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (năm) (*)	Phí BH hàng năm
---------------------	------	-----------	-----------	-------------------------	--------------------	------------------	-----------------------------	-----------------

#### Sản phẩm chính

NGUYEN THI A	29	Nữ	2	0	<b>VITA - SÔNG LẠC QUAN</b>	700.000	70	12.488
				0	Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo chi trả nhiều lần	200.000	46	1.756

#### Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ

NGUYEN THI A	29	Nữ	2	0	BH nhân thọ có kỳ hạn	700.000	30	2.471
				0	BH tử vong và thương tật do Tai nạn - Phiền bản mở rộng	400.000	30	1.254
				0	BH miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo mở rộng		46	1.094
				0	VITA – Sức khỏe vàng (***)			
				0	- Nội trú - Tiêu chuẩn		20	3.617
				0	- Ngoại trú - Tiêu chuẩn		20	1.794
				0	- Nha khoa - Tiêu chuẩn		20	2.071
				0	- Thai sản - Tiêu chuẩn		14	7.025
TRAN VAN B	32	Nam	2	0	BH hỗ trợ viện phí	300	30	627
				0	BH miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo mở rộng		43	1.148
				0	BH hỗ trợ tài chính	70.000	38	2.387
				0	BH miễn đóng phí		38	1.143



	Hàng năm	Hàng nửa năm
<b>Phí bảo hiểm cơ bản Năm 1</b>	14.244	7.122
<b>Phí bảo hiểm bổ trợ Năm 1</b>	24.631	12.316
<b>Phí bảo hiểm định kỳ Năm 1</b>	<b>38.875</b>	<b>19.438</b>
<b>Phí bảo hiểm đóng thêm Năm 1</b>	-	-
<b>Tổng phí bảo hiểm đóng tại Năm 1</b>	<b>38.875</b>	<b>19.438</b>

**Ghi chú:**

- (\*) Thời hạn đóng phí bằng Thời hạn bảo hiểm, tuy nhiên Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn Thời hạn đóng phí dự kiến phù hợp theo tình hình tài chính và nhu cầu bảo hiểm.
- (\*\*) Tỷ lệ tăng phí áp dụng cho Phí bảo hiểm định kỳ của VITA – Sông Lạc Quan bằng 25% Tỷ lệ tăng phí trong bảng trên đây.  
Tỷ lệ tăng phí áp dụng cho Phí bảo hiểm định kỳ của Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo chi trả nhiều lần và (các) Bảo hiểm bổ trợ (nếu có) bằng 100% Tỷ lệ tăng phí trong bảng trên đây.  
Tỷ lệ tăng phí áp dụng cho Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính và (các) Bảo hiểm bổ trợ (nếu có) bằng 100% Tỷ lệ tăng phí trong bảng trên đây.
- (\*\*\*) Đối với VITA – Sức Khỏe Vàng, Thời hạn bảo hiểm được tính từ ngày bắt đầu có hiệu lực của Bảo hiểm bổ trợ này nhưng không vượt quá Ngày kỷ niệm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 70 Tuổi. Phí bảo hiểm được thể hiện trên đây là phí của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí bảo hiểm của các Năm hợp đồng tiếp theo sẽ thay đổi theo Tuổi đạt được của Người được bảo hiểm.



## TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị: Nghìn đồng

<b>QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ</b> (minh họa tại mức lãi suất 6,13%/năm)	
	<b>Quyền lợi chi trả</b>
▪ Quyền lợi duy trì hợp đồng (*) lên đến	18.027
▪ Quyền lợi tiền mặt định kỳ mỗi 03 năm (*)	1.400
▪ Quyền lợi khi kết thúc hợp đồng	4.241.116

  

<b>QUYỀN LỢI TỬ VONG</b>	
▪ Tử vong	Giá trị lớn hơn giữa 700.000 và giá trị Tài khoản cơ bản, cộng với giá trị Tài khoản đóng thêm (nếu có)
▪ Tử vong do Tai nạn	chi trả thêm 700.000 (**)

<b>QUYỀN LỢI BỆNH HIỂM NGHÈO CHI TRẢ NHIỀU LẦN</b> (bảo vệ đến trước 75 Tuổi)		
	<b>Quyền lợi chi trả mỗi bệnh</b>	<b>Quyền lợi chi trả tối đa</b>
▪ Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	50.000	100.000
▪ Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau	200.000	1.000.000
▪ Hỗ trợ tài chính khi mắc Ung thư (***)	5.000	20.000
▪ Biến chứng bệnh tiểu đường	50.000	50.000

### Ghi chú:

- (\*) Quyền lợi duy trì hợp đồng bằng 10% tổng số tiền lãi đầu tư đã được tích lũy trong 36 tháng liền kề trước thời điểm xem xét quyền lợi. Quyền lợi tiền mặt định kỳ bằng giá trị nhỏ hơn giữa 0,2% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm xem xét quyền lợi và 3 triệu đồng. Quyền lợi duy trì hợp đồng và Quyền lợi tiền mặt định kỳ được chi trả bắt đầu từ cuối Năm hợp đồng thứ 03 và mỗi 03 Năm hợp đồng sau đó cho đến cuối Năm hợp đồng thứ 21.
- (\*\*) Áp dụng khi NĐBH tử vong do Tai nạn trước Ngày kỉ niệm tháng hợp đồng ngay sau khi NĐBH đạt 75 Tuổi.
- (\*\*\*) Bắt đầu chi trả từ 01 năm sau ngày NĐBH được Chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau thuộc Nhóm bệnh Ung thư và mỗi năm sau đó, tối đa 04 lần chi trả hoặc đến khi NĐBH đạt 75 Tuổi, tùy thời điểm nào đến trước.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.



### TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA BẢO HIỂM BỔ TRỢ

STT	Bảo hiểm bổ trợ (BHBT)	Quyền lợi bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm
1	Bảo hiểm nhân thọ có kỳ hạn	100% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.
2	Bảo hiểm miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo mở rộng	Miễn tất cả số Phí bảo hiểm phải đóng trong tương lai của Hợp đồng bảo hiểm cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hiểm của BHBT này hoặc khi kết thúc thời hạn 15 năm, tùy thời điểm nào đến trước.	Người được bảo hiểm được Chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của BHBT Bảo hiểm miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo mở rộng.
3	Bảo hiểm hỗ trợ viện phí	100% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm phải Nằm viện tại Bệnh viện.
		200% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm nằm tại Phòng chăm sóc đặc biệt khi đang là Bệnh nhân nội trú, tối đa 30 ngày mỗi Năm hợp đồng.
		500% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm phải trải qua Phẫu thuật.
		50% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm cần phải Chăm sóc y tế, tối đa 30 ngày mỗi Năm hợp đồng.
4	Bảo hiểm hỗ trợ tài chính	100% Số tiền bảo hiểm mỗi năm, đến khi kết thúc Thời hạn bảo hiểm của BHBT này hoặc kết thúc thời hạn 15 năm, tùy thời điểm nào đến trước.	Người được bảo hiểm tử vong hay Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.
5	Bảo hiểm miễn đóng phí	Miễn tất cả số Phí bảo hiểm phải đóng trong tương lai của Hợp đồng	Người được bảo hiểm tử vong hay Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.



**TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA BẢO HIỂM BỔ TRỢ**

STT	Bảo hiểm bổ trợ (BHBT)	Quyền lợi bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm
		bảo hiểm cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hiểm của BHBT này hoặc khi kết thúc thời hạn 15 năm, tùy thời điểm nào đến trước.	

**Ghi chú:**

1. Vui lòng tham chiếu Số tiền bảo hiểm tương ứng tại Trang “Thông tin hợp đồng bảo hiểm”.
2. Chi tiết về các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.



## DANH SÁCH BỆNH HIỂM NGHÈO ĐƯỢC BẢO HIỂM

BIẾN CHỨNG BỆNH TIỂU ĐƯỜNG	BỆNH HIỂM NGHÈO DÀNH CHO TRẺ EM		
1. Bệnh vớng mạc do tiểu đường 2. Bệnh thận do tiểu đường 3. Cụt chi do tiểu đường	1. Bệnh Wilson 2. Bệnh Tay - Chân - Miệng với các biến chứng nặng (đe dọa tính mạng) 3. Bệnh tiểu đường phụ thuộc Insulin (Tiểu đường tuýp 1)	4. Bệnh Kawasaki với các biến chứng tim 5. Bệnh xương thủy tinh 6. Sốt thấp khớp có biến chứng van tim	7. Bệnh Hemophilia thể nặng 8. Sốt xuất huyết Dengue 9. Viêm khớp mạn tính hệ thống ở trẻ em (Bệnh Still ở trẻ em) 10. Chứng tự kỷ thể nặng 11. Hội chứng thận hư tái phát thể nặng 12. Bệnh bạch hầu đường hô hấp

### BỆNH HIỂM NGHÈO GIAI ĐOẠN ĐẦU VÀ BỆNH HIỂM NGHÈO GIAI ĐOẠN SAU THEO NHÓM BỆNH

Nhóm bệnh	35 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	61 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau
<b>1. Ung thư</b>	1. Ung thư biểu mô tại chỗ	1. Ung thư
<b>2. Tạng chủ</b>	3. Phẫu thuật cắt bỏ một thận 4. Ghép ruột non 5. Phẫu thuật cắt một bên phổi 6. Phẫu thuật gan 7. Phẫu thuật tái tạo đường mật	2. Suy thận 3. Phẫu thuật ghép tạng chủ 4. Bệnh phổi giai đoạn cuối 5. Nang tủy thận 6. Viêm gan siêu vi thể tối cấp
<b>3. Hệ tuần hoàn (tim và mạch máu)</b>	12. Đặt máy tạo nhịp tim 13. Đặt máy khử rung tim 14. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành trực tiếp xâm lấn tối thiểu (MIDCAB) 15. Phẫu thuật động mạch chủ xâm lấn tối thiểu 16. Tạo hình van tim hoặc nong van tim qua da	11. Nhồi máu cơ tim 12. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 13. Phẫu thuật thay van tim 14. Phẫu thuật động mạch chủ 15. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát
<b>4. Hệ thần kinh - Cơ xương khớp</b>	21. Phẫu thuật đặt dẫn lưu não thất 22. Phẫu thuật cắt u tuyến yên 23. Loãng xương có gãy xương 24. Bệnh tủy sống hoặc chấn thương tủy sống dẫn tới rối loạn chức năng bàng quang và ruột	17. Cắt màng ngoài tim 18. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ 19. Tăng áp động mạch phổi giai đoạn sớm 20. Phồng động mạch chủ nặng không có triệu chứng
<b>5. Nhóm Bệnh hiểm nghèo khác</b>	25. Phẫu thuật huyết khối xoang hang 26. Viêm tủy sống do lao 27. Động kinh nặng 28. Parkinson thể trung bình	19. Hôn mê 20. Đột quy 21. Bệnh Alzheimer 22. Bệnh Parkinson 23. Bệnh xơ cứng rải rác 24. Viêm não 25. Chấn thương sọ não nặng 26. Phẫu thuật sọ não 27. Bệnh teo cơ tủy (SMA) 28. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ 29. Viêm màng não do vi khuẩn 30. U não lành tính 31. Bệnh bại liệt
	29. Mất thị lực 01 mắt 30. Bông không nghiêm trọng 31. Mất 01 chi 32. Phẫu thuật cấy ốc tai	32. Cụt chi 33. Liệt chi 34. Bệnh loạn dưỡng cơ 35. Bệnh nhược cơ 36. Loãng xương nặng 37. Tổn thương đa rễ đám rối thần kinh cánh tay 38. Bệnh Creutzfeldt-Jakob (Bò điên) 39. Bệnh lao màng não 40. Gãy cột sống do Tai nạn 41. Phình mạch não bắt buộc phải phẫu thuật 42. Hội chứng Apallic 43. Liệt trên nhân tiến triển 44. Liệt hành não tiến triển
	33. Mất chức năng 01 chi và mất thị lực 01 mắt 34. Viêm vớng mạc sắc tố 35. Viêm khớp dạng thấp thể trung bình	45. Bông nặng 46. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng thận 47. Mù 48. Mất khả năng nói 49. Mất thính lực 50. Viêm đa khớp dạng thấp thể nặng 51. U tủy thượng thận 52. Xơ cứng bì tiến triển 53. Nhiễm HIV do truyền máu
		54. Nhiễm HIV do nghề nghiệp 55. Suy thượng thận mãn tính 56. Viêm cân mạc hoại tử 57. Viêm loét đại tràng có phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng 58. Bệnh Crohn có đường rò 59. Phẫu thuật Vẹo cột sống tự phát 60. Sốt xuất huyết Ebola 61. Bệnh phù chân voi

Họ và tên Tư vấn bảo hiểm: **NGUYỄN THỊ THÚY VÂN**  
 Mã số Tư vấn bảo hiểm: **dummy001**

TÀI LIỆU MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM NÀY  
 CHỈ CÓ GIÁ TRỊ MINH HỌA KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG



In ngày : 15/08/2022 15.26.05  
 Trang số : 7 / 21

**BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI  
 QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ TRỢ TỬ VONG VÀ THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN - PHIÊN BẢN MỞ RỘNG**

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN CHI TRẢ (% Số tiền bảo hiểm)	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN CHI TRẢ (% Số tiền bảo hiểm)
<b>TỬ VONG (khấu trừ các quyền lợi đã chấp thuận chi trả trước đó)</b>		Mất vĩnh viễn thị lực một mắt	50%
		Mất vĩnh viễn thính lực một tai	
		Mất hoặc liệt vĩnh viễn một bàn tay hoặc một bàn chân	
Tử vong do Tai nạn của máy bay khi đang là hành khách trên chuyến bay thường lệ (dân dụng) đó	300%	Mất (cụt) đốt ở ngón tay cái	10%, tối đa 30 triệu đồng/Tai nạn
Tử vong do Tai nạn của phương tiện giao thông công cộng (khi đang là hành khách trên đó), hoặc khi đang trong thang máy, hoặc do hỏa hoạn tại các tòa nhà công cộng	200%	- Một đốt	
Tử vong do Tai nạn thuộc các trường hợp khác	100%	- Hai đốt trên cùng một ngón tay (trong cùng một Tai nạn)	15%
<b>THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN DO TAI NẠN</b>		Mất (cụt) đốt ở ngón tay trở hoặc ngón tay giữa hoặc ngón tay áp út hoặc ngón tay út	4%, tối đa 15 triệu đồng/Tai nạn
		- Một đốt	
Chấn thương sọ não nghiêm trọng	100%	- Hai đốt hoặc ba đốt trên cùng một ngón tay (trong cùng một Tai nạn)	8%
Thương tật dẫn đến mất khả năng lao động với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		Mất (cụt) đốt ở ngón chân cái	2%, tối đa 15 triệu đồng/Tai nạn
Mất vĩnh viễn thị lực hai mắt		- Một đốt	
Mất vĩnh viễn thính lực hai tai		- Hai đốt trên cùng một ngón chân (trong cùng một Tai nạn)	5%
Mất hoặc liệt vĩnh viễn hai bàn tay		Mất (cụt) đốt ở ngón chân trở hoặc ngón chân giữa hoặc ngón chân áp út hoặc ngón chân út	2%, tối đa 15 triệu đồng/Tai nạn
Mất hoặc liệt vĩnh viễn hai bàn chân		- Một đốt	
Mất hoặc liệt vĩnh viễn một tay và một chân		- Hai đốt trên cùng một ngón chân (trong cùng một Tai nạn)	2%
Mất hoặc liệt vĩnh viễn một tay và mất vĩnh viễn thị lực một mắt		- Ba đốt trên cùng một ngón chân (trong cùng một Tai nạn)	3%
Mất hoặc liệt vĩnh viễn một chân và mất vĩnh viễn thị lực một mắt			





**BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI  
 QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ TRỢ TỬ VONG VÀ THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN - PHIÊN BẢN MỞ RỘNG**

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM		SỐ TIỀN CHI TRẢ (% Số tiền bảo hiểm)
<b>CHẤN THƯƠNG CƠ QUAN NỘI TẠNG DO TAI NẠN</b>		
<b>Bộ phận</b>	<b>Chấn thương</b>	
<b>Ngực</b>	Tràn khí màng phổi	5%
	Tràn máu màng phổi	5%
<b>Bụng</b>	Vỡ lá lách (vết thương lách hoặc vỡ lách)	5%
	Vỡ gan (vết thương gan hoặc vỡ gan)	10%
	Thủng dạ dày hoặc ruột non/ruột già	10%
	Vỡ tụy	10%
<b>Hệ tiết niệu</b>	Chấn thương một/hai thận chỉ phải điều trị bảo tồn	5%
	Chấn thương một/hai thận phải phẫu thuật	10%
	Rách thành niệu quản hoặc đứt niệu quản	5%
	Rách thành bàng quan	5%
	Rách thành niệu đạo hoặc đứt niệu đạo	5%
<b>Mô liên kết</b>	Đứt hoàn toàn một hoặc nhiều các dây chằng đầu gối sau: - Dây chằng giữa hoặc bên - Dây chằng chéo trước hoặc sau	3%, tối đa 50 triệu đồng/Tai nạn
	<b>BÔNG DO TAI NẠN</b>	
	<b>Bộ phận</b>	<b>Diện tích da cơ thể bị Bông</b>
<b>Đầu</b>	Từ 2% đến dưới 5%	50%
	Từ 5% đến dưới 8%	75%
	Từ 8% trở lên	100%
<b>Thân minh và tay, chân</b>	Từ 10% đến dưới 15%	50%
	Từ 15% đến dưới 20%	75%
	Từ 20% trở lên	100%

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM		SỐ TIỀN CHI TRẢ (% Số tiền bảo hiểm)	
<b>GÃY XƯƠNG DO TAI NẠN</b>			
<b>Xương sọ</b>	Vỡ một hoặc nhiều phần xương sọ (bao gồm nứt xương sọ, vỡ lún sọ, vỡ sàn sọ, chấn thương xuyên hộp sọ) trừ các xương mặt hay việc khuyết xương sọ do phẫu thuật mở hộp sọ trong chấn thương sọ não	10%	
	<b>Xương mặt</b>	Gãy xương hàm dưới hoặc xương hàm trên Gãy một trong các xương mặt khác	5% 2%
<b>Xương thân mình</b>	Gãy một hoặc nhiều thân xương đốt sống, trừ xương cùng và xương cụt Gãy từ ba xương sườn trở lên	10% 5%	
	<b>Xương chi trên</b>	Gãy một hoặc hai xương đòn Gãy một hoặc hai bên xương bả vai Gãy một hoặc nhiều xương cổ tay, xương bàn tay hoặc xương đốt ngón tay Gãy một hoặc nhiều các xương: Xương cánh tay/Xương trụ/Xương quay	2% 2% 1% 5%, tối đa 50 triệu đồng/Tai nạn
<b>Xương chi dưới</b>		Gãy xương chậu Gãy xương đùi của một chân Vỡ sụn chêm giữa hay bên khớp gối, cần phẫu thuật Gãy một hoặc hai xương bánh chè Gãy một hoặc nhiều xương cổ chân, xương gót chân, xương bàn chân hoặc xương đốt ngón chân Gãy xương mác và/hoặc xương chày của cùng một chân	10% 10% 2% 2% 1% 5%, tối đa 50 triệu đồng/Tai nạn
		<b>VẬN CHUYỂN CẤP CỨU DO TAI NẠN</b>	
	- 2.500.000/Tai nạn		
	- Tối đa 5.000.000/Năm hợp đồng		



## BẢNG LIỆT KÊ QUYỀN LỢI CỦA BẢO HIỂM BỒ TRỢ VITA - SỨC KHỎE VÀNG

Đơn vị: Đồng

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	TIÊU CHUẨN	CAO CẤP	V.I.P
PHẠM VI ĐỊA LÝ ĐƯỢC BẢO HIỂM	Việt Nam	Châu Á	Toàn cầu (ngoại trừ nước Mỹ)
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TỐI ĐA HÀNG NĂM	250.000.000/năm	500.000.000/năm	1.000.000.000/năm
PHẠM VI BẢO HIỂM	Giới hạn phụ		
QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ			
<b>Viện phí và các chi phí y tế</b>			
1. Tiền giường và phòng	1.250.000/ngày	1.650.000/ngày	3.000.000/ngày
2. Chi phí Phòng chăm sóc đặc biệt (tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng)	2.500.000/ngày	3.500.000/ngày	6.000.000/ngày
3. Chi phí hỗ trợ người nuôi bệnh nhân (tối đa 10 ngày/năm)	750.000/ngày	1.000.000/ngày	1.500.000/ngày
4. Chi phí Phẫu thuật	25.000.000 /Lần năm viện	50.000.000 /Lần năm viện	100.000.000 /Lần năm viện
5. Các chi phí điều trị nội trú khác	12.500.000 /Lần năm viện	25.000.000 /Lần năm viện	50.000.000 /Lần năm viện
6. Chi phí điều trị trước khi nhập viện (30 ngày trước nhập viện)			
7. Chi phí điều trị sau khi xuất viện (60 ngày sau xuất viện)			
8. Chăm sóc y tế tại nhà (tối đa 30 ngày/năm)	150.000/ngày	300.000/ngày	600.000/ngày
9. Trợ cấp nằm viện tại Bệnh viện công lập (tối đa 30 ngày/năm)	150.000/ngày	300.000/ngày	300.000/ngày
10. Vận chuyển cấp cứu	2.500.000/năm	5.000.000/năm	Theo Chi phí y tế thực tế
<b>Cấy ghép nội tạng (thận, tim, gan, phổi, tủy xương)</b> - Chi phí y tế cho Người được bảo hiểm (người nhận tạng) - Chi phí y tế cho người hiến tạng tạng tối đa 50% Giới hạn phụ của phạm vi bảo hiểm này.	125.000.000 /lần cấy ghép	220.000.000 /lần cấy ghép	500.000.000 /lần cấy ghép
<b>Điều trị ung thư</b>	Theo Chi phí y tế thực tế	Theo Chi phí y tế thực tế	Theo Chi phí y tế thực tế
<b>Điều trị trong ngày</b>	10.000.000/năm	15.000.000/năm	30.000.000/năm
<b>Điều trị cấp cứu do Tai nạn</b>			
1. Điều trị cấp cứu Thương tích do Tai nạn	5.000.000/Tai nạn	7.500.000/Tai nạn	15.000.000/Tai nạn
2. Điều trị tổn thương răng do Tai nạn			



**BẢNG LIỆT KÊ QUYỀN LỢI CỦA BẢO HIỂM BỒ TRỢ VITA - SỨC KHỎE VÀNG**

LỰA CHỌN THÊM_ QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ <i>Đơn vị: Đồng</i>			
CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	TIÊU CHUẨN	CAO CẤP	V.I.P
PHẠM VI ĐỊA LÝ	Việt Nam	Châu Á	Toàn cầu (ngoại trừ nước Mỹ)
QLBH TỐI ĐA HÀNG NĂM (thuộc giới hạn của Quyền lợi điều trị nội trú)	5.000.000	10.000.000	20.000.000
Tỷ lệ Đồng chi trả (*)	20%	20%	0%
1. Chi phí điều trị ngoại trú theo Tây y	1.000.000 /lần khám	2.000.000 /lần khám	4.000.000 /lần khám
2. Chi phí điều trị ngoại trú theo Đông y	500.000 /lần khám (05 lần khám/năm)	1.000.000 /lần khám (10 lần khám/năm)	2.000.000 /lần khám (15 lần khám/năm)

LỰA CHỌN QUYỀN LỢI GIA TĂNG_ QUYỀN LỢI CHĂM SÓC THAI SẢN <i>Đơn vị: Đồng</i>			
CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	TIÊU CHUẨN	CAO CẤP	V.I.P
PHẠM VI ĐỊA LÝ	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
QLBH TỐI ĐA HÀNG NĂM	25.000.000	25.000.000	40.000.000
Tỷ lệ Đồng chi trả	20%	20%	0%
1. Tiền giường và phòng	1.650.000/ngày	1.650.000/ngày	3.000.000/ngày
2. Chi phí Phòng chăm sóc đặc biệt (tối đa 30 ngày/năm)	5.000.000/ngày	5.000.000/ngày	10.000.000/ngày
3. Chi phí khám thai	1.500.000/năm	1.500.000/năm	2.500.000/năm
4. Các chi phí chăm sóc thai sản khác	Theo Chi phí y tế thực tế	Theo Chi phí y tế thực tế	Theo Chi phí y tế thực tế

LỰA CHỌN THÊM_ QUYỀN LỢI CHĂM SÓC NHA KHOA <i>Đơn vị: Đồng</i>			
CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	TIÊU CHUẨN	CAO CẤP	V.I.P
PHẠM VI ĐỊA LÝ	Việt Nam	Châu Á	Toàn cầu (ngoại trừ nước Mỹ)
QLBH TỐI ĐA HÀNG NĂM (thuộc giới hạn của QL điều trị ngoại trú)	2.500.000	5.000.000	10.000.000
1. Chi phí kiểm tra, cạo vôi răng (tối đa 02 lần/năm)	500.000/lần	1.000.000/lần	2.000.000/lần
2. Các chi phí khám và điều trị răng khác	Theo Chi phí y tế thực tế	Theo Chi phí y tế thực tế	Theo Chi phí y tế thực tế

(\*) Áp dụng cho Người được bảo hiểm trong trường hợp khám, điều trị tại các Cơ sở y tế/Phòng khám tư nhân hoặc quốc tế.



**MINH HỌA QUYỀN LỢI HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo (BHN) tối đa		Quyền lợi tử vong				Giá trị hoàn lại			Rút tiền
		BHN giai đoạn đầu/ Biểu chứng bệnh tiêu đường	BHN giai đoạn sau	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư			Quyền lợi nhận thêm khi tử vong do Tai nạn	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư			
				6,13%/năm	5,5%/năm	Cam kết		6,13%/năm	5,5%/năm	Cam kết	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1/30	38.875	150.000	1.000.000	700.000	700.000	700.000	700.000	-	-	-	-
2/31	77.750	150.000	1.000.000	700.000	700.000	700.000	700.000	-	-	-	-
3/32	116.989	150.000	1.000.000	701.400	701.400	701.400	700.000	1.400	1.400	1.400	-
4/33	156.228	150.000	1.000.000	701.486	701.477	701.442	700.000	1.486	1.477	1.442	-
5/34	195.467	150.000	1.000.000	701.577	701.558	701.485	700.000	13.456	12.668	9.738	-
6/35	234.706	150.000	1.000.000	703.074	703.044	702.930	700.000	45.062	43.701	38.623	-
7/36	273.945	150.000	1.000.000	703.262	703.211	703.018	700.000	71.527	69.509	62.007	-
8/37	314.796	150.000	1.000.000	703.462	703.388	703.108	700.000	99.175	96.317	85.748	-
9/38	355.647	150.000	1.000.000	705.074	704.974	704.601	700.000	131.030	126.891	111.700	-
10/39	396.498	150.000	1.000.000	705.385	705.248	704.740	700.000	160.475	155.052	135.321	-
11/40	437.349	150.000	1.000.000	705.715	705.537	704.834	700.000	188.840	181.899	155.218	-
12/41	478.200	150.000	1.000.000	707.466	707.241	706.331	700.000	220.948	211.796	175.271	-
13/42	519.416	150.000	1.000.000	707.923	707.639	706.458	700.000	249.462	238.209	192.443	-
14/43	560.632	150.000	1.000.000	708.409	708.059	706.587	700.000	278.882	265.225	209.088	-
15/44	594.151	150.000	1.000.000	710.324	709.903	708.119	700.000	313.931	296.884	226.375	-
16/45	627.670	150.000	1.000.000	710.957	710.447	708.240	700.000	345.848	325.679	241.077	-
17/46	661.189	150.000	1.000.000	711.629	711.022	708.364	700.000	376.724	353.059	253.026	-
18/47	695.445	150.000	1.000.000	713.742	713.028	709.889	700.000	416.462	387.894	266.618	-
19/48	729.701	150.000	1.000.000	714.584	713.745	710.038	700.000	449.658	416.645	276.734	-
20/49	763.957	150.000	1.000.000	715.478	714.501	710.188	700.000	483.589	445.654	285.591	-

Họ và tên Tư vấn bảo hiểm:  
 Mã số Tư vấn bảo hiểm:

NGUYỄN THỊ THÚY VÂN  
 dummy001

TÀI LIỆU MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM NÀY  
 CHỈ CÓ GIÁ TRỊ MINH HỌA KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG



In ngày : 15/08/2022 15.26.05  
 Trang số : 12 / 21

**MINH HỌA QUYỀN LỢI HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo (BHN) tối đa		Quyền lợi tử vong				Giá trị hoàn lại			Rút tiền
		BHN giai đoạn đầu/ Biên chứng bệnh tiêu đường	BHN giai đoạn sau	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư			Quyền lợi nhận thêm khi tử vong do Tai nạn	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư			
				6,13%/năm	5,5%/năm	Cam kết		6,13%/năm	5,5%/năm	Cam kết	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
21/50	763.957	150.000	1.000.000	716.427	715.298	710.239	700.000	492.614	449.421	266.023	-
22/51	763.957	150.000	1.000.000	717.434	716.140	710.290	700.000	500.788	451.952	244.771	-
23/52	763.957	150.000	1.000.000	718.503	717.027	710.342	700.000	507.810	452.923	221.551	-
24/53	763.957	150.000	1.000.000	719.637	717.964	710.394	700.000	514.119	452.746	196.807	-
25/54	763.957	150.000	1.000.000	720.841	718.952	710.446	700.000	519.610	451.288	170.427	-
30/59	763.957	150.000	1.000.000	728.061	724.769	710.709	700.000	534.966	423.556	13.380	-
31/60	763.957	150.000	1.000.000	729.781	726.132	(*)	700.000	547.004	424.942	(*)	-
35/64	763.957	150.000	1.000.000	737.783	732.373	-	700.000	609.164	434.727	-	-
40/69	763.957	150.000	1.000.000	755.026	742.310	-	700.000	755.026	481.102	-	-
45/74	763.957	150.000	1.000.000	974.178	755.297	-	700.000	974.178	546.808	-	-
50/79	763.957	-	-	1.298.819	772.271	-	-	1.298.819	653.603	-	-
55/84	763.957	-	-	1.744.593	825.469	-	-	1.744.593	825.469	-	-
60/89	763.957	-	-	2.344.808	1.074.718	-	-	2.344.808	1.074.718	-	-
65/94	763.957	-	-	3.152.968	1.400.476	-	-	3.152.968	1.400.476	-	-
70/99	763.957	-	-	4.241.116	1.826.229	-	-	4.241.116	1.826.229	-	-



**MINH HỌA CÁC LOẠI PHÍ VÀ CÁC QUYỀN LỢI ĐỊNH KỲ**

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Phí BH hàng năm	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ		Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 6,13%/năm				Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 5,5%/năm				Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết			
			Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Khoản khấu trừ		QL tiền mặt định kỳ	QL duy trì hợp đồng	Khoản khấu trừ		QL tiền mặt định kỳ	QL duy trì hợp đồng	Khoản khấu trừ		QL tiền mặt định kỳ	QL duy trì hợp đồng
					QLBH chính	Bảo hiểm bổ trợ			QLBH chính	Bảo hiểm bổ trợ			QLBH chính	Bảo hiểm bổ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1/30	38.875	22.412	16.463	-	2.758	16.841	-	-	2.758	16.841	-	-	2.758	16.841	-	-
2/31	38.875	14.444	24.431	-	2.827	17.420	-	-	2.827	17.420	-	-	2.828	17.420	-	-
3/32	39.239	12.296	26.943	-	2.874	17.927	1.400	214	2.874	17.927	1.400	191	2.875	17.927	1.400	109
4/33	39.239	8.372	30.867	-	2.921	18.179	-	-	2.921	18.179	-	-	2.924	18.179	-	-
5/34	39.239	2.611	36.628	-	2.964	18.503	-	-	2.965	18.503	-	-	2.969	18.503	-	-
6/35	39.239	-	39.239	-	3.001	18.856	1.400	870	3.003	18.856	1.400	772	3.009	18.856	1.400	405
7/36	39.239	-	39.239	-	3.056	19.232	-	-	3.059	19.232	-	-	3.070	19.232	-	-
8/37	40.851	-	40.851	-	3.124	21.014	-	-	3.129	21.014	-	-	3.145	21.014	-	-
9/38	40.851	-	40.851	-	3.257	21.563	1.400	2.056	3.264	21.563	1.400	1.811	3.288	21.563	1.400	919
10/39	40.851	-	40.851	-	3.332	22.136	-	-	3.342	22.136	-	-	3.379	22.136	-	-
11/40	40.851	-	40.851	-	3.415	22.734	-	-	3.429	22.734	-	-	3.481	22.734	-	-
12/41	40.851	-	40.851	-	3.510	23.369	1.400	3.422	3.529	23.369	1.400	2.981	3.604	23.369	1.400	1.105
13/42	41.216	-	41.216	-	3.581	24.391	-	-	3.608	24.391	-	-	3.718	24.391	-	-
14/43	41.216	-	41.216	-	3.649	25.138	-	-	3.685	25.138	-	-	3.832	25.138	-	-
15/44	33.519	-	33.519	-	3.714	19.588	1.400	4.930	3.761	19.588	1.400	4.240	3.953	19.588	1.400	1.271
16/45	33.519	-	33.519	-	3.744	20.424	-	-	3.806	20.424	-	-	4.065	20.424	-	-
17/46	33.519	-	33.519	-	3.777	21.296	-	-	3.856	21.296	-	-	4.187	21.296	-	-
18/47	34.256	-	34.256	-	3.819	22.945	1.400	6.535	3.919	22.945	1.400	5.536	4.342	22.945	1.400	1.136
19/48	34.256	-	34.256	-	3.757	24.018	-	-	3.881	24.018	-	-	4.406	24.018	-	-
20/49	34.256	-	34.256	-	3.739	25.294	-	-	3.890	25.294	-	-	4.528	25.294	-	-

Họ và tên Tư vấn bảo hiểm:  
Mã số Tư vấn bảo hiểm:

NGUYỄN THỊ THÚY VÂN  
dummy001

TÀI LIỆU MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM NÀY  
CHỈ CÓ GIÁ TRỊ MINH HỌA KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG



220815152604001

In ngày : 15/08/2022 15.26.06  
Trang số : 14 / 21

**MINH HỌA CÁC LOẠI PHÍ VÀ CÁC QUYỀN LỢI ĐỊNH KỲ**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Phí BH hàng năm	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ		Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 6,13%/năm				Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 5,5%/năm				Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết			
			Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Khoản khấu trừ		QL tiền mặt định kỳ	QL duy trì hợp đồng	Khoản khấu trừ		QL tiền mặt định kỳ	QL duy trì hợp đồng	Khoản khấu trừ		QL tiền mặt định kỳ	QL duy trì hợp đồng
					QLBH chính	Bảo hiểm bổ trợ			QLBH chính	Bảo hiểm bổ trợ			QLBH chính	Bảo hiểm bổ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
21/50	-	-	-	-	3.855	16.107	-	-	4.042	16.107	-	-	4.832	16.107	-	-
22/51	-	-	-	-	3.962	17.360	-	-	4.191	17.360	-	-	5.161	17.360	-	-
23/52	-	-	-	-	4.084	18.839	-	-	4.362	18.839	-	-	5.539	18.839	-	-
24/53	-	-	-	-	4.216	19.813	-	-	4.554	19.813	-	-	5.969	19.813	-	-
25/54	-	-	-	-	4.359	20.836	-	-	4.767	20.836	-	-	6.455	20.836	-	-
30/59	-	-	-	-	5.464	24.803	-	-	6.479	24.803	-	-	10.250	24.803	-	-
31/60	-	-	-	-	5.675	14.418	-	-	6.863	14.418	-	-	(*)	(*)	-	-
35/64	-	-	-	-	6.331	10.819	-	-	8.631	10.819	-	-	-	-	-	-
40/69	-	-	-	-	5.766	2.301	-	-	11.475	2.301	-	-	-	-	-	-
45/74	-	-	-	-	6.980	285	-	-	14.959	285	-	-	-	-	-	-
50/79	-	-	-	-	720	-	-	-	8.799	-	-	-	-	-	-	-
55/84	-	-	-	-	720	-	-	-	805	-	-	-	-	-	-	-
60/89	-	-	-	-	720	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-
65/94	-	-	-	-	720	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-
70/99	-	-	-	-	720	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-



**MINH HỌA GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG**

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 6,13%/năm			Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 5,5%/năm			Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết		
		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	38.875	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2/31	77.750	2.095	-	2.095	1.984	-	1.984	1.617	-	1.617
3/32	116.989	9.548	1.400	10.948	9.295	1.400	10.695	8.388	1.400	9.788
4/33	156.228	21.099	1.486	22.585	20.647	1.477	22.124	18.989	1.442	20.431
5/34	195.467	39.091	1.577	40.668	38.322	1.558	39.881	35.465	1.485	36.950
6/35	234.706	61.426	3.074	64.499	60.095	3.044	63.139	55.131	2.930	58.061
7/36	273.945	83.815	3.262	87.077	81.848	3.211	85.059	74.539	3.018	77.557
8/37	314.796	107.375	3.462	110.837	104.592	3.388	107.980	94.302	3.108	97.410
9/38	355.647	133.731	5.074	138.805	129.692	4.974	134.666	114.874	4.601	119.475
10/39	396.498	158.978	5.385	164.363	153.692	5.248	158.939	134.469	4.740	139.208
11/40	437.349	185.068	5.715	190.784	178.306	5.537	183.843	152.328	4.834	157.162
12/41	478.200	215.427	7.466	222.892	206.499	7.241	213.740	170.883	6.331	177.214
13/42	519.416	243.482	7.923	251.406	232.513	7.639	240.152	187.929	6.458	194.387
14/43	560.632	272.416	8.409	280.825	259.110	8.059	267.169	204.445	6.587	211.032
15/44	594.151	305.551	10.324	315.875	288.925	9.903	298.828	220.200	8.119	228.319
16/45	627.670	334.891	10.957	345.848	315.232	10.447	325.679	232.837	8.240	241.077
17/46	661.189	365.095	11.629	376.724	342.037	11.022	353.059	244.662	8.364	253.026
18/47	695.445	402.720	13.742	416.462	374.866	13.028	387.894	256.729	9.889	266.618
19/48	729.701	435.073	14.584	449.658	402.901	13.745	416.645	266.696	10.038	276.734
20/49	763.957	468.111	15.478	483.589	431.154	14.501	445.654	275.403	10.188	285.591





**MINH HỌA GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 6,13%/năm			Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 5,5%/năm			Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết		
		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21/50	763.957	476.187	16.427	492.614	434.123	15.298	449.421	255.784	10.239	266.023
22/51	763.957	483.354	17.434	500.788	435.812	16.140	451.952	234.480	10.290	244.771
23/52	763.957	489.307	18.503	507.810	435.895	17.027	452.923	211.209	10.342	221.551
24/53	763.957	494.481	19.637	514.119	434.783	17.964	452.746	186.414	10.394	196.807
25/54	763.957	498.770	20.841	519.610	432.336	18.952	451.288	159.982	10.446	170.427
30/59	763.957	506.905	28.061	534.966	398.787	24.769	423.556	2.671	10.709	13.380
31/60	763.957	517.223	29.781	547.004	398.811	26.132	424.942	(*)	(*)	(*)
35/64	763.957	571.381	37.783	609.164	402.355	32.373	434.727	-	-	-
40/69	763.957	704.153	50.873	755.026	438.793	42.310	481.102	-	-	-
45/74	763.957	905.680	68.498	974.178	491.511	55.297	546.808	-	-	-
50/79	763.957	1.206.589	92.229	1.298.819	581.333	72.271	653.603	-	-	-
55/84	763.957	1.620.411	124.182	1.744.593	731.014	94.455	825.469	-	-	-
60/89	763.957	2.177.603	167.205	2.344.808	951.269	123.449	1.074.718	-	-	-
65/94	763.957	2.927.834	225.134	3.152.968	1.239.133	161.343	1.400.476	-	-	-
70/99	763.957	3.937.984	303.132	4.241.116	1.615.360	210.869	1.826.229	-	-	-



## GHI CHÚ

### I. Trang Minh họa quyền lợi hợp đồng bảo hiểm

- Tổng Phí bảo hiểm đã đóng được minh họa theo Thời hạn đóng phí dự kiến. Chi tiết về phí bảo hiểm được phân bổ vào Tài khoản hợp đồng được thể hiện tại trang “Minh họa các loại phí và các quyền lợi định kỳ”.
- Khoản tiền rút đang được minh họa dựa trên giá trị Tài khoản hợp đồng tính theo lãi suất đầu tư 6,13%/năm. Khoản tiền rút có thể thấp hơn mức minh họa trên nếu dựa trên giá trị Tài khoản hợp đồng tính theo lãi suất đầu tư 5,5%/năm hoặc lãi suất đầu tư cam kết tại thời điểm rút tiền. Việc rút tiền sẽ được thực hiện từ Tài khoản đóng thêm (nếu có) trước; sau đó đến Tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền đang được minh họa là số tiền sau khi đã trừ đi Phí rút tiền.
- Trang “Minh họa quyền lợi hợp đồng bảo hiểm” này thể hiện các minh họa về Phí bảo hiểm và quyền lợi của hợp đồng. Giá trị Tài khoản hợp đồng sẽ thay đổi tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung. Chi tiết về Hợp đồng bảo hiểm và các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.
- Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo và Quyền lợi nhận thêm khi tử vong do Tai nạn được minh họa dựa trên mức Lãi suất đầu tư 6,13%/năm.

### II. Trang Minh họa các loại phí và các quyền lợi định kỳ

- Khoản khấu trừ của Quyền lợi bảo hiểm chính bao gồm Phí quản lý hợp đồng và Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính.

### III. Trang Minh họa giá trị Tài khoản hợp đồng

- Giá trị Tài khoản hợp đồng sẽ thay đổi tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung.
- Giá trị Tài khoản cơ bản đã bao gồm Quyền lợi duy trì hợp đồng (nếu có).
- Giá trị Tài khoản đóng thêm đã bao gồm Quyền lợi tiền mặt định kỳ (nếu có).

(\* ) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng nhỏ hơn 0.

## **GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ LOẠI PHÍ LIÊN QUAN**

1. Phí bảo hiểm cơ bản: xác định dựa trên Số tiền bảo hiểm, Số tiền bảo hiểm của Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo, Tuổi và giới tính của Người được bảo hiểm vào ngày ký Giấy yêu cầu bảo hiểm. Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Phí ban đầu.
2. Phí bảo hiểm đóng thêm: Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm đóng thêm sau khi đã đóng đủ tổng Phí bảo hiểm định kỳ của Năm hợp đồng hiện tại và các Năm hợp đồng trước đó. Phí bảo hiểm đóng thêm được phân bổ vào Tài khoản đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí bảo hiểm đóng thêm cần tuân thủ theo mức tối thiểu và tối đa do Generali quy định tại từng thời điểm.
3. Phí bảo hiểm bổ trợ: Là phí bảo hiểm của (các) Bảo hiểm bổ trợ. Phí bảo hiểm bổ trợ được phân bổ vào Tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Phí ban đầu.
4. Phí bảo hiểm định kỳ: là Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí đã chọn.
5. Tài khoản cơ bản: Là tài khoản ghi nhận các giá trị từ nguồn Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm bổ trợ (nếu có) sau khi trừ đi Phí ban đầu và Khoản khấu trừ hàng tháng. Các khoản lãi đầu tư tương ứng, Quyền lợi duy trì hợp đồng được cộng vào giá trị Tài khoản cơ bản theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản.
6. Tài khoản đóng thêm: Là tài khoản ghi nhận các giá trị tích lũy từ Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu và Khoản khấu trừ hàng tháng. Các khoản lãi đầu tư tương ứng và Quyền lợi tiền mặt định kỳ được cộng vào giá trị Tài khoản đóng thêm theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản.
7. Tài khoản hợp đồng: Là tài khoản ghi nhận tổng giá trị của của Tài khoản cơ bản và Tài khoản đóng thêm (nếu có).
8. Phí ban đầu: Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm bổ trợ và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi các khoản phí bảo hiểm này được phân bổ vào giá trị Tài khoản hợp đồng. Phí ban đầu được quy định như sau:

Phí bảo hiểm của Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% Phí bảo hiểm cơ bản	70%	40%	35%	25%	10%	0%
% Phí bảo hiểm bổ trợ	50%	35%	30%	20%	5%	0%
% Phí bảo hiểm bổ trợ - BH Tử vong và Thương tật do Tai nạn - Phiên bản mở rộng)	60%	45%	15%	5%	0%	0%
% Phí bảo hiểm đóng thêm	2%					

9. Phí bảo hiểm rủi ro: Là khoản phí để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm, được khấu trừ hàng tháng từ giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng. Phí bảo hiểm rủi ro bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro của các Quyền lợi bảo hiểm theo Quy tắc và Điều khoản này và (các) Bảo hiểm bổ trợ (nếu có).
10. Phí quản lý hợp đồng: Là khoản phí dùng để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm, được khấu trừ hàng tháng từ giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng. Trong năm 2019, Phí quản lý hợp đồng là 33.000 đồng mỗi tháng và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng mỗi tháng.



## GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

11. Phí quản lý quỹ: Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi Generali công bố Lãi suất đầu tư. Phí quản lý quỹ tối đa là 2% mỗi năm tính trên giá trị Tài khoản hợp đồng.
12. Phí rút tiền từ Tài khoản hợp đồng: Phí rút tiền từ Tài khoản cơ bản là 2% số tiền rút và áp dụng trong suốt Thời hạn hợp đồng; không áp dụng Phí rút tiền từ Tài khoản đóng thêm.
13. Phí chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn: Phí chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn đối với Tài khoản cơ bản được quy định như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 - 15	16+
Phí bảo hiểm Năm hợp đồng đầu tiên tại thời điểm phát hành hợp đồng	100%	100%	90%	80%	70%	50%	40%	30%	20%	10%	5%	0%

Nếu giá trị Tài khoản cơ bản nhỏ hơn Phí chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn, Phí chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn bằng giá trị Tài khoản cơ bản tại thời điểm chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Phí chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn đối với Tài khoản đóng thêm: Không áp dụng.

14. Lãi suất đầu tư: Là mức lãi suất được áp dụng để xác định số tiền lãi được cộng và tích lũy vào giá trị Tài khoản hợp đồng. Lãi suất đầu tư là mức lãi suất cao hơn giữa lãi suất công bố và lãi suất đầu tư cam kết. Lãi suất đầu tư cam kết được quy định như sau:

Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16 - 20	21+
Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)	4,0%	3,0%	2,0%	1,5%	0,5%



<b>XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN BẢO HIỂM</b>	<b>XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM &amp; NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM</b>	
<p>Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Tôi/Chúng tôi, (những) người ký tên dưới đây, xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm. Tôi/Chúng tôi đã hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của Tôi/Chúng tôi theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm.</li><li>2. Tôi/chúng tôi hiểu và đồng ý rằng: i) Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị minh họa; ii) Các quyền lợi và điều kiện bảo hiểm được quy định tại Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.</li><li>3. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung (có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức minh họa 7% và 5,5% nhưng không thấp hơn mức lãi suất đầu tư cam kết), phí bảo hiểm thực đóng và số tiền rút ra thực tế từ Tài khoản hợp đồng, vì vậy giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này.</li><li>4. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong vòng 04 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để trừ Khoản khấu trừ hàng tháng.</li><li>5. Tôi/Chúng tôi hiểu và đồng ý rằng Phí bảo hiểm rủi ro của (các) Bảo hiểm bổ trợ được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng khi Tôi/Chúng tôi tham gia (các) Bảo hiểm bổ trợ.</li></ol>	
<p>Họ và tên: Ngày: ...../...../.....</p>	<p style="text-align: center;"><b>BÊN MUA BẢO HIỂM</b></p> <p>Họ và tên: Ngày: ...../...../.....</p>	<p style="text-align: center;"><b>NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM</b> (Cha/mẹ/người đại diện hợp pháp ký thay nếu Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi)</p> <p>Họ và tên: Ngày: ...../...../.....</p>